

Số: ~~447~~ QĐ-UBND

Trần Phú, ngày 03 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách
nhà nước năm 2025 xã Trần Phú

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRẦN PHÚ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 97/2024/TT-BTC ngày 31/12/2024 của Bộ Tài chính bãi bỏ Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, bãi bỏ một số quy định tại Thông tư số 343/2016/TTBTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 06/7/2025 của HĐND xã Trần Phú về dự toán thu, chi và phương án phân bổ ngân sách nhà nước năm 2025 xã Trần Phú; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 29/3/2026 của HĐND xã Trần Phú về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 10/7/2025 của UBND xã Trần Phú về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 xã Trần Phú;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Trần Phú.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 xã Trần Phú (theo các biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Hình thức và thời gian công khai:

Hình thức công khai: Công khai trên cổng thông tin điện tử xã Trần Phú.

Thời gian công khai: 30 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định.



Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp xã và Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Công thông tin điện tử của xã;
- Lưu: VT.

Quỳnh

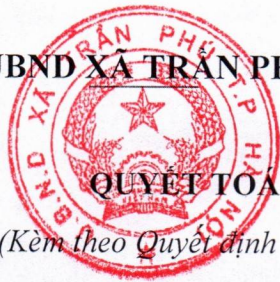
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Hoàng Anh Châu



UBND XÃ TRẦN PHÚ



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: **447** /QĐ-UBND ngày **03** /4/2026 của UBND xã Trần Phú)

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	315.659.797.049	316.264.901.379
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.123.000.000	6.406.998.404
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.123.000.000	6.406.998.404
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	0	-
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	297.155.952.930	269.826.909.322
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	29.406.000.000	29.406.000.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	267.749.952.930	240.420.909.322
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		
IV	Thu kết dư	73.605.447	73.605.447
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	15.307.238.672	15.307.238.672
VI	Thu hoàn trả giữa các cấp NS		24.650.149.534
VII	Thu Các khoản huy động đóng góp khác		-
B	TỔNG CHI NSDP	313.424.637.990	294.293.645.919
I	Tổng chi cân đối NSDP	313.424.637.990	285.134.147.994
1	Chi đầu tư phát triển	38.428.021.535	37.024.006.426
2	Chi thường xuyên	274.299.616.455	246.079.122.737
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
5	Dự phòng ngân sách	697.000.000	696.999.998
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
7	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		
8	Chi chuyển nguồn		1.334.018.833
9	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách		
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		9.159.497.925
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán
A	B	1	2
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP		
I	Vay để bù đắp bội chi		
II	Vay để trả nợ gốc		
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		

9/





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 447/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Trần Phú)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán (bao gồm số TP bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	312.536.797.049	318.943.795.453	102,05
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	312.463.191.602	285.134.147.994	91,25
I	Chi đầu tư phát triển	38.428.021.535	37.024.006.426	96,35
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	38.428.021.535	37.024.006.426	96,35
-	Chi quốc phòng			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi văn hoá thông tin	148.920.340	148.920.340	100,00
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao			
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi các hoạt động kinh tế	37.805.297.086	36.401.281.977	96,29
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	473.804.109	473.804.109	100,00
-	Chi bảo đảm xã hội			
-	Chi khác			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Nguồn vốn XDCB tập trung theo phân cấp			
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi từ nguồn thu tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất, nguồn vốn khác			
-	Ngân sách Thành phố bổ sung có mục tiêu			
-	Chi từ nguồn thường vượt thu			
-	Phân bổ từ kết dư, tăng thu năm trước			
-	Nguồn nông thôn mới			
-	Nguồn Quận hỗ trợ			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	274.035.170.067	248.110.141.568	90,54
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi quốc phòng	4.269.261.684	4.181.101.284	97,93

STT	Nội dung (1)	Dự toán (bao gồm số TP bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.420.446.765	4.332.260.330	98,01
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	130.338.879.000	127.396.036.500	97,74
4	Chi khoa học và công nghệ			
5	Chi y tế, dân số và gia đình	5.944.380.290	5.804.089.326	97,64
6	Chi văn hoá thông tin	1.516.149.980	1.516.149.980	100,00
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	835.032.600	835.032.600	100,00
8	Chi thể dục thể thao	792.592.000	792.592.000	100,00
9	Chi bảo vệ môi trường	1.036.959.460	630.070.460	60,76
10	Chi các hoạt động kinh tế	3.201.687.962	2.201.661.462	68,77
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	89.233.927.835	77.649.845.135	87,02
12	Chi bảo đảm xã hội	30.643.384.491	22.771.302.491	74,31
13	Chi khác	1.802.468.000	-	0,00
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	
I	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	
II.1	Kinh phí đầu năm	-	-	
II.2	Kinh phí bổ sung trong năm	-	-	
II.3	Kinh phí Chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	-	-	
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	73.605.447	9.159.497.925	
E	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		24.650.149.534	





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 447/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Trần Phú)

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán
A	B	1	2
	TỔNG CHI NSDP	312.463.191.602	318.943.795.453
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)		
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	312.463.191.602	285.134.147.994
I	Chi đầu tư phát triển	38.428.021.535	37.024.006.426
1	Chi đầu tư cho các dự án	38.428.021.535	37.024.006.426
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
-	Chi khoa học và công nghệ		
-	Chi quốc phòng		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		
-	Chi văn hóa thông tin	148.920.340	148.920.340
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		
-	Chi thể dục thể thao		
-	Chi bảo vệ môi trường		
-	Chi các hoạt động kinh tế	37.805.297.086	36.401.281.977
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	473.804.109	473.804.109
-	Chi bảo đảm xã hội		
-	Chi đầu tư khác		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		
3	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	274.035.170.067	248.110.141.568
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	130.338.879.000	127.396.036.500
-	Chi khoa học và công nghệ (2)		
-	Chi quốc phòng	4.269.261.684	4.181.101.284
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.420.446.765	4.332.260.330
-	Chi y tế, dân số và gia đình	5.944.380.290	5.804.089.326
-	Chi văn hóa thông tin	1.516.149.980	1.516.149.980
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	835.032.600	835.032.600
-	Chi thể dục thể thao	792.592.000	792.592.000
-	Chi bảo vệ môi trường	1.036.959.460	630.070.460
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.201.687.962	2.201.661.462
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	89.233.927.835	77.649.845.135
-	Chi bảo đảm xã hội	30.643.384.491	22.771.302.491
-	Chi thường xuyên khác	1.802.468.000	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)		
V	Dự phòng ngân sách		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
C	Chi chuyển giao ngân sách	-	24.650.149.534
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán
A	B	1	2
	Bổ sung cân đối		
	Bổ sung có mục tiêu		
2	Chi nộp ngân sách cấp trên		24.650.149.534
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		9.159.497.925





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số ~~447~~ /QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Trần Phú)

Đơn vị: đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số TP bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước chuyển sang)						Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	312.463.191.602	38.428.021.535	274.035.170.067	-	-	-	285.134.147.994	38.428.021.535	271.356.275.993	-	-	-	-	-	9.159.497.925	91,25	100,00	99,02
A	CHI CƠ QUAN, ĐƠN	312.463.191.602	38.428.021.535	274.035.170.067	-	-	-	285.134.147.994	37.024.006.426	248.110.141.568	-	-	-	-	-	-	91,25	96,35	90,54
I	CHI THƯỜNG	274.035.170.067	-	274.035.170.067	-	-	-	248.110.141.568	-	248.110.141.568	-	-	-	-	-	-	90,54		90,54
1.1	Các phòng, ban, ngành thuộc xã	133.139.451.869	-	133.139.451.869	-	-	-	112.371.122.870	-	112.371.122.870	-	-	-	-	-	-	84,40		84,40
1	Văn phòng Đảng ủy xã	17.480.226.876		17.480.226.876				17.290.374.876		17.290.374.876							98,91		98,91
2	Mặt trận Tổ quốc và phường	6.876.290.422		6.876.290.422				6.755.301.040		6.755.301.040							98,24		98,24
3	HĐND và UBND	13.125.743.578		13.125.743.578				13.050.142.587		13.050.142.587							99,42		99,42
4	Phòng Kinh tế	50.934.769.662		50.934.769.662				35.496.973.602		35.496.973.602							69,69		69,69
5	Phòng Văn hóa Xã hội	44.722.421.331		44.722.421.331				39.778.330.765	-	39.778.330.765							88,94		88,94
1.2	Đơn vị sự nghiệp khác	10.760.431.198	-	10.760.431.198	-	-	-	8.551.074.198	-	8.551.074.198	-	-	-	-	-	-	79,47		79,47
1	Trung tâm Dịch vụ công	2.405.463.000		2.405.463.000				2.405.463.000		2.405.463.000							100,00		100,00
2	Trạm Y Tế	5.131.834.036		5.131.834.036				5.131.834.036		5.131.834.036							100,00		100,00
3	Ban quản lý dự án đầu tư-Hạ	2.966.031.162		2.966.031.162				756.674.162		756.674.162							25,51		25,51
4	Bảo hiểm xã hội Chương Mỹ	257.103.000		257.103.000	-			257.103.000		257.103.000							100,00		100,00
1.3	Sự nghiệp giáo dục	130.135.287.000	-	130.135.287.000	-	-	-	127.187.944.500	-	127.187.944.500	-	-	-	-	-	-	97,74		97,74
1	Trường mầm non Hoàng Văn Thụ	5.940.876.000		5.940.876.000				5.899.926.000		5.899.926.000							99,31		99,31
2	Trường mầm non Hữu Văn	9.803.408.000		9.803.408.000				9.755.778.000		9.755.778.000							99,51		99,51
3	Trường mầm non Mỹ Lương	8.246.534.000		8.246.534.000				8.192.019.000		8.192.019.000							99,34		99,34



ST T	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số TP bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước chuyển sang)						Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
5	Trường mầm non Văn Mỹ	6.471.201.000		6.471.201.000				6.425.712.000		6.425.712.000							99,30		99,30
6	Trường tiểu học Hoàng Văn Thu	9.354.139.000		9.354.139.000				8.785.568.000		8.785.568.000							93,92		93,92
7	Trường tiểu học Hữu Văn	10.783.897.000		10.783.897.000				10.253.797.000		10.253.797.000							95,08		95,08
8	Trường tiểu học Lương Mỹ	8.255.569.000		8.255.569.000				7.823.709.000		7.823.709.000							94,77		94,77
9	Trường tiểu học Mỹ Lương	7.868.958.000		7.868.958.000				7.273.598.000		7.273.598.000							92,43		92,43
10	Trường tiểu học Trần Phú A	7.919.541.000		7.919.541.000				7.514.941.000		7.514.941.000							94,89		94,89
11	Trường tiểu học Trần Phú B	5.742.501.000		5.742.501.000				5.560.661.000		5.560.661.000							96,83		96,83
12	Trường THCS Hoàng Văn Thu	6.897.582.000		6.897.582.000				6.885.882.000		6.885.882.000							99,83		99,83
13	Trường THCS Hữu Văn	9.101.184.000		9.101.184.000				9.101.184.000		9.101.184.000							100,00		100,00
14	Trường THCS Lương Mỹ	8.864.018.000		8.864.018.000				8.863.680.500		8.863.680.500							100,00		100,00
15	Trường THCS Mỹ Lương	6.627.213.000		6.627.213.000				6.627.213.000		6.627.213.000							100,00		100,00
16	Trường THCS Trần Phú	7.577.002.000		7.577.002.000				7.577.002.000		7.577.002.000							100,00		100,00
II	CHI ĐẦU TƯ	38.428.021.535	38.428.021.535	-	-	-	-	37.024.006.426	37.024.006.426	-	-	-	-	-	-	-	96		
1	Ban quản lý dự án đầu tư-Hạ tầng	17.455.000.000	17.455.000.000					16.058.926.891	16.058.926.891								92,00		
2	Phòng Kinh tế (Chi các xã cũ)	20.973.021.535	20.973.021.535					20.965.079.535	20.965.079.535								99,96		
B	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-						-											
C	CHI NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	-						-											
D	CHI NỘP NS CẤP TRÊN							1.404.015.109	23.246.134.425										
E	CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU															9.159.497.925			



Ch



QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số **447** /QĐ-UBND ngày **05** tháng 4 năm 2026 của UBND xã Trần Phú)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1	
	TỔNG SỐ	38.428.021.535	37.024.006.426	-	-	-	-	-	148.920.340	-	-	-	-	35.374.041.977	1.027.240.000	473.804.109	-	-	-	96,3%
1.1	Các phòng, ban, ngành thuộc xã	20.965.079.535	20.965.079.535	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.965.079.535	-	-	-	-	-	100,0%
1	Văn phòng Đảng ủy xã			-																
2	Mặt trận Tổ quốc			-																
3	Văn phòng HĐND và UBND			-																
4	Phòng Kinh tế	20.965.079.535	20.965.079.535											20.965.079.535						100,0%
5	Phòng Văn hóa Xã hội			-																
1.2	Đơn vị sự nghiệp khác	17.462.942.000	16.058.926.891	-	-	-	-	-	148.920.340	-	-	-	-	14.408.962.442	1.027.240.000	473.804.109	-	-	-	92,0%
1	Trung tâm Dịch vụ công			-																
2	Trạm Y Tế			-																
3	Ban quản lý dự án đầu tư-Hạ tầng	17.462.942.000	16.058.926.891						148.920.340					14.408.962.442	1.027.240.000	473.804.109				92,0%
4	Bảo hiểm xã hội Chương Mỹ			-																
1.3	Sự nghiệp giáo dục	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

UBND XÃ TRẦN PHÚ

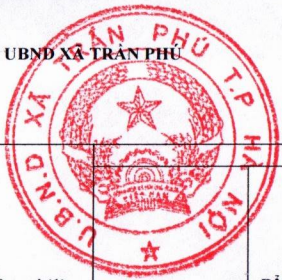
TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 447 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Trần Phú)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn, kết dư năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	312.463.191.602	215.820.009.799	96.643.181.803	1.416.279.000	285.134.147.994	27.329.043.608	9.159.497.925	18.169.545.683
I	CÁC PHÒNG BAN XÃ	157.376.701.513	90.719.562.799	66.657.138.714	1.075.077.000	133.336.202.405	24.040.499.108	9.159.497.925	14.881.001.183
1	Văn phòng Đảng ủy xã	17.827.343.876	6.668.604.000	11.158.739.876	347.117.000	17.290.374.876	536.969.000		536.969.000
2	Mặt trận Tổ quốc	7.028.719.422	4.453.185.000	2.575.534.422	152.429.000	6.755.301.040	273.418.382		273.418.382
3	Văn phòng HĐND và UBND	13.334.813.578	8.705.847.000	4.628.966.578	209.070.000	13.050.142.587	284.670.991		284.670.991
4	Phòng Kinh tế	74.354.896.306	55.812.280.799	18.542.615.507	257.954.000	56.462.053.137	17.892.843.169	9.159.497.925	8.733.345.244
5	Phòng Văn hóa Xã hội	44.830.928.331	15.079.646.000	29.751.282.331	108.507.000	39.778.330.765	5.052.597.566		5.052.597.566
II	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KHÁC	24.610.001.089	5.511.447.000	19.098.554.089	0	24.610.001.089	0	0	0
1	Trung tâm Dịch vụ công	2.405.463.000	1.296.278.000	1.109.185.000		2.405.463.000	0		0
2	Trạm Y Tế	5.131.834.036	4.215.169.000	916.665.036		5.131.834.036	0		0
3	Ban quản lý dự án đầu tư-Hạ tầng	16.815.601.053	0	16.815.601.053		16.815.601.053	0		0
4	Bảo hiểm xã hội Chương Mỹ	257.103.000	0	257.103.000		257.103.000	0		0
III	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	130.476.489.000	119.589.000.000	10.887.489.000	341.202.000	127.187.944.500	3.288.544.500	0	3.288.544.500
1	Trường mầm non Hoàng Văn Thụ	5.963.447.000	5.614.000.000	349.447.000	22.571.000	5.899.926.000	63.521.000		63.521.000
2	Trường mầm non Hữu Văn	9.823.532.000	9.388.000.000	435.532.000	20.124.000	9.755.778.000	67.754.000		67.754.000
3	Trường mầm non Mỹ Lương	8.277.614.000	8.084.000.000	193.614.000	31.080.000	8.192.019.000	85.595.000		85.595.000
4	Trường mầm non Trần Phú	10.709.166.000	10.501.000.000	208.166.000	27.502.000	10.647.274.000	61.892.000		61.892.000
5	Trường mầm non Văn Mỹ	6.475.647.000	6.098.000.000	377.647.000	4.446.000	6.425.712.000	49.935.000		49.935.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn, kết dư năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
6	Trường tiểu học Hoàng Văn Thụ	9.380.339.000	8.120.000.000	1.260.339.000	26.200.000	8.785.568.000	594.771.000		594.771.000
7	Trường tiểu học Hữu Văn	10.812.993.000	9.127.000.000	1.685.993.000	29.096.000	10.253.797.000	559.196.000		559.196.000
8	Trường tiểu học Lương Mỹ	8.259.889.000	6.902.000.000	1.357.889.000	4.320.000	7.823.709.000	436.180.000		436.180.000
9	Trường tiểu học Mỹ Lương	7.891.957.000	6.505.000.000	1.386.957.000	22.999.000	7.273.598.000	618.359.000		618.359.000
10	Trường tiểu học Trần Phú A	7.949.543.000	6.678.000.000	1.271.543.000	30.002.000	7.514.941.000	434.602.000		434.602.000
11	Trường tiểu học Trần Phú B	5.750.137.000	4.990.000.000	760.137.000	7.636.000	5.560.661.000	189.476.000		189.476.000
12	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	6.924.289.000	6.664.000.000	260.289.000	26.707.000	6.885.882.000	38.407.000		38.407.000
13	Trường THCS Hữu Văn	9.131.471.000	8.911.000.000	220.471.000	30.287.000	9.101.184.000	30.287.000		30.287.000
14	Trường THCS Lương Mỹ	8.895.830.000	8.497.000.000	398.830.000	31.812.000	8.863.680.500	32.149.500		32.149.500
15	Trường THCS Mỹ Lương	6.648.613.000	6.429.000.000	219.613.000	21.400.000	6.627.213.000	21.400.000		21.400.000
16	Trường THCS Trần Phú	7.582.022.000	7.081.000.000	501.022.000	5.020.000	7.577.002.000	5.020.000		5.020.000



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO ĐƠN VỊ DỰ TOÁN XÃ NĂM 2025
(Phụ biểu kèm theo Báo cáo số **447** /BC-UBND ngày **09** tháng **4** năm **2025** của UBND xã Trần Phú)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Dự toán			Quyết toán									So sách (%)					
				Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm				Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm		Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước													Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	
A	B	1	2	3=4+5	4	5	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	24=16/8	
	TỔNG SỐ	312.463.191.602	32.125.465.221	280.337.726.381	-	280.337.726.381	285.134.147.994	31.058.859.774	254.075.288.220	-	254.075.288.220	-	-	-	91,25	96,7	90,6		90,6		
1.1	Các phòng, ban, ngành thuộc xã	157.013.478.513	30.577.102.221	126.436.376.292	-	126.436.376.292	133.336.202.405	30.169.421.774	103.166.780.631	-	103.166.780.631	-	-	-	84,9	98,7	81,6		81,6		
1	Văn phòng Đảng ủy xã	17.480.226.876	1.651.795.000	15.828.431.876		15.828.431.876	17.290.374.876	1.568.576.000	15.721.798.876		15.721.798.876				98,9	95,0	99,3		99,3		
2	Mặt trận Tổ quốc	6.876.290.422	2.124.690.422	4.751.600.000		4.751.600.000	6.755.301.040	2.221.094.000	4.534.207.040		4.534.207.040				98,2	104,5	95,4		95,4		
3	Văn phòng HĐND và UBND	13.125.743.578	5.000.312.578	8.125.431.000		8.125.431.000	13.050.142.587	5.000.312.578	8.049.830.009		8.049.830.009				99,4	100,0	99,1		99,1		
4	Phòng Kinh tế	74.808.796.306	19.815.211.221	54.993.585.085		54.993.585.085	56.462.053.137	19.395.985.196	37.066.067.941		37.066.067.941				75,5	97,9	67,4		67,4		
5	Phòng Văn hóa Xã hội	44.722.421.331	1.985.093.000	42.737.328.331		42.737.328.331	39.778.330.765	1.983.454.000	37.794.876.765		37.794.876.765				88,9	99,9	88,4		88,4		
1.2	Đơn vị sự nghiệp khác	24.321.426.089	555.363.000	23.766.063.089	-	23.766.063.089	24.610.001.089	843.938.000	23.766.063.089	-	23.766.063.089	-	-	-	101,2	152,0	100,0		100,0		
1	Trung tâm Dịch vụ công	2.405.463.000	555.363.000	1.850.100.000		1.850.100.000	2.405.463.000	555.363.000	1.850.100.000		1.850.100.000				100,0	100,0	100,0		100,0		
2	Trạm Y Tế	5.131.834.036	-	5.131.834.036		5.131.834.036	5.131.834.036	-	5.131.834.036		5.131.834.036				100,0	100,0	100,0		100,0		
3	Ban quản lý dự án đầu tư-Hạ tầng	16.527.026.053	-	16.527.026.053		16.527.026.053	16.815.601.053	288.575.000	16.527.026.053		16.527.026.053				101,7	100,0	100,0		100,0		
4	Bảo hiểm xã hội Chương Mỹ	257.103.000	-	257.103.000		257.103.000	257.103.000	-	257.103.000		257.103.000				100,0	100,0	100,0		100,0		
1.3	Sự nghiệp giáo dục	130.135.287.000	-	130.135.287.000	-	130.135.287.000	127.187.944.500	45.500.000	127.142.444.500	-	127.142.444.500	-	-	-	97,7		97,7		97,7		
1	Trường mầm non Hoàng Văn Thụ	5.940.876.000		5.940.876.000		5.940.876.000	5.899.926.000		5.899.926.000		5.899.926.000				99,3		99,3		99,3		
2	Trường mầm non Hữu Vần	9.803.408.000		9.803.408.000		9.803.408.000	9.755.778.000		9.755.778.000		9.755.778.000				99,5		99,5		99,5		
3	Trường mầm non Mỹ Lương	8.246.534.000		8.246.534.000		8.246.534.000	8.192.019.000		8.192.019.000		8.192.019.000				99,3		99,3		99,3		
4	Trường mầm non Trần Phú	10.681.664.000	-	10.681.664.000		10.681.664.000	10.647.274.000	24.400.000	10.622.874.000		10.622.874.000				99,7		99,4		99,4		
5	Trường mầm non Văn Mỹ	6.471.201.000		6.471.201.000		6.471.201.000	6.425.712.000		6.425.712.000		6.425.712.000				99,3		99,3		99,3		
6	Trường tiểu học Hoàng Văn Thụ	9.354.139.000		9.354.139.000		9.354.139.000	8.785.568.000		8.785.568.000		8.785.568.000				93,9		93,9		93,9		
7	Trường tiểu học Hữu Vần	10.783.897.000		10.783.897.000		10.783.897.000	10.253.797.000		10.253.797.000		10.253.797.000				95,1		95,1		95,1		
8	Trường tiểu học Lương Mỹ	8.255.569.000		8.255.569.000		8.255.569.000	7.823.709.000		7.823.709.000		7.823.709.000				94,8		94,8		94,8		



62

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán					Quyết toán					So sách (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm				Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước														
A	B	1	2	3=4+5	4	5	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	24=16/8
9	Trường tiểu học Mỹ Lương	7.868.958.000		7.868.958.000		7.868.958.000	7.273.598.000		7.273.598.000		7.273.598.000				92,4		92,4		92,4	
10	Trường tiểu học Trần Phú A	7.919.541.000		7.919.541.000		7.919.541.000	7.514.941.000	21.100.000	7.493.841.000		7.493.841.000				94,9		94,6		94,6	
11	Trường tiểu học Trần Phú B	5.742.501.000		5.742.501.000		5.742.501.000	5.560.661.000		5.560.661.000		5.560.661.000				96,8		96,8		96,8	
12	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	6.897.582.000		6.897.582.000		6.897.582.000	6.885.882.000		6.885.882.000		6.885.882.000				99,8		99,8		99,8	
13	Trường THCS Hữu Văn	9.101.184.000		9.101.184.000		9.101.184.000	9.101.184.000		9.101.184.000		9.101.184.000				100,0		100,0		100,0	
14	Trường THCS Lương Mỹ	8.864.018.000		8.864.018.000		8.864.018.000	8.863.680.500		8.863.680.500		8.863.680.500				100,0		100,0		100,0	
15	Trường THCS Mỹ Lương	6.627.213.000		6.627.213.000		6.627.213.000	6.627.213.000		6.627.213.000		6.627.213.000				100,0		100,0		100,0	
16	Trường THCS Trần Phú	7.577.002.000		7.577.002.000		7.577.002.000	7.577.002.000		7.577.002.000		7.577.002.000				100,0		100,0		100,0	
	Tiết kiệm chi+ nộp	993.000.000	993.000.000																	



CK

UBND XÃ TRẦN PHÚ



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: **447** /QĐ-UBND ngày **03** tháng 4 năm 2026 của UBND xã Trần Phú)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước	Thu từ cấp dưới nộp lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	318.943.795.453	6.406.998.404	29.406.000.000	267.749.952.930	15.307.238.672	73.605.447	-
1	Cấp xã	318.943.795.453	6.406.998.404	29.406.000.000	267.749.952.930	15.307.238.672	73.605.447	-

Handwritten signature or mark.

ST T	Danh mục dự án	Số Quyết định, ngày ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khởi lưỡng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025			DỰ TOÁN (Sau ngày 01.7.2025)							QUYẾT TOÁN						So sánh (%)				
			Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	DỰ TOÁN (Sau ngày 01.7.2025)						QUYẾT TOÁN										
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSDP		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		NSDP	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	NSDP	xổ số	MT QG	Mục tiêu	TTP C	Đất	Khác (Chuyển nguồn 2024-2025)	Tổng số	xổ số	MT QG	Mục tiêu		TTPC	Đất	Khác (Chuyển nguồn 2024-2025, khác)	
																														8
TỔNG SỐ			142.899.929.000	-	-	142.899.929.000	117.449.047.583	-	-	117.449.047.583	78.986.251.269	-	-	78.986.251.269	38.428.021.535	-	-	25.071.000.000	-	-	13.357.021.535	37.024.006.426	-	-	23.666.984.891	-	-	13.357.021.535	96,3	
NGÂN SÁCH XÃ			142.899.929.000	-	-	142.899.929.000	117.449.047.583	-	-	117.449.047.583	78.986.251.269	-	-	78.986.251.269	38.428.021.535	-	-	25.071.000.000	-	-	13.357.021.535	37.024.006.426	-	-	23.666.984.891	-	-	13.357.021.535	96,3	
LĨNH VỰC KINH TẾ			134.339.849.000	-	-	134.339.849.000	110.518.381.134	-	-	110.518.381.134	73.355.505.160	-	-	73.355.505.160	36.797.275.426	-	-	23.440.253.891	-	-	13.357.021.535	36.401.281.977	-	-	23.044.260.442	-	-	13.357.021.535	98,9	
1	Cải tạo nâng cấp đường Giao thông xã Trần Phú	QĐ số 123/QĐ-UBND, ngày 16/10/2024	1.194.400.000			1.194.400.000	1.048.640.000			1.048.640.000	1.048.640.000			1.048.640.000	380.066.500						380.066.500	380.066.500							380.066.500	100,0
2	Cải tạo nâng cấp ao Đình ao Láng xã Hữu Văn huyện Chương Mỹ TP Hà Nội	QĐ số 539A/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	14.978.802.000			14.978.802.000	14.656.449.000			14.656.449.000	14.656.449.000			14.656.449.000	1.027.240.000						1.027.240.000	1.027.240.000							1.027.240.000	100,0
3	Cải tạo nâng cấp đường giao thông từ Khu đất đầu giá đến ao Láng, tuyến đường ao Đình Xã Hữu Văn huyện Chương Mỹ TP Hà Nội	QĐ số 142/QĐ-UBND ngày 05/9/2024	13.040.775.000			13.040.775.000	8.826.290.008			8.826.290.008	8.826.290.008			8.826.290.008	1.826.290.008						1.826.290.008	1.826.290.008							1.826.290.008	100,0
4	Nâng cấp đường giao thông thôn Đông Viên xã Hữu Văn huyện Chương Mỹ TP Hà Nội	QĐ số 76/QĐ-UBND ngày 17/6/2024	7.150.000.000			7.150.000.000	7.116.820.883			7.116.820.883	2.732.010.883			2.732.010.883	2.732.010.883			2.732.010.883				2.732.010.883	2.732.010.883					2.732.010.883	100,0	
5	Nâng cấp đường giao thông thôn Đông Viên xã Hữu Văn huyện Chương Mỹ TP Hà Nội	QĐ số 76/QĐ-UBND ngày 17/6/2024	7.150.000.000			7.150.000.000	7.116.820.883			7.116.820.883	4.384.810.000			4.384.810.000	105.624.117						105.624.117	105.624.117						105.624.117	100,0	
6	Cứng hóa trục chính đường giao thông nông thôn xã Mỹ Lương	QĐ số 68A/QĐ-UBND ngày 29/8/2018	2.657.280.000			2.657.280.000				318.713.000	318.713.000			318.713.000	318.713.000						318.713.000	318.713.000						318.713.000	100,0	
7	Xây dựng đường giao thông nông thôn xã Mỹ Lương huyện Chương Mỹ	QĐ số 01/QĐ-UBND ngày 16/7/2018	9.097.480.000			9.097.480.000	91.938.430			91.938.430	91.938.430			91.938.430	91.938.430						91.938.430	91.938.430						91.938.430	100,0	
8	Cải tạo nâng cấp tuyến đường giao thông Đồi chè Văn Sơn Hoàng Văn Thụ	QĐ 524/QĐ-UBND ngày 05/10/2021	2.070.705.000			2.070.705.000	1.749.076.000			1.749.076.000	1.749.076.000			1.749.076.000	248.945.649						248.945.649	248.945.649						248.945.649	100,0	
9	Cải tạo nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Công an xã Hoàng Văn Thụ đoạn tuyến từ Xóm Trại đi ngã 3 ông Cẩn	QĐ số 100/QĐ-UBND ngày 08/8/2019	2.758.757.000			2.758.757.000	2.369.962.000			2.369.962.000	2.369.962.000			2.369.962.000	14.976.000						14.976.000	14.976.000						14.976.000	100,0	
10	Cải tạo đường Giao thông thôn Tiên Văn, xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	7.529.234.000			7.529.234.000	6.970.815.000			6.970.815.000	6.970.815.000			6.970.815.000	2.575.953.000			2.575.953.000				2.575.953.000	2.575.953.000					2.575.953.000	100,0	
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Văn Mỹ, Yên Trinh, Tiên Văn, Văn Sơn	QĐ 110/QĐ-UBND ngày 09/9/2024	14.997.999.000			14.997.999.000	13.900.800.839			13.900.800.839	13.900.800.839			13.900.800.839	11.169.517.839						11.169.517.839	11.169.517.839						11.169.517.839	100,0	
12	Nâng cấp đường giao thông các thôn Dương Ké, Tân Hội, Kỳ Viên, Hưng Thịnh, Thượp xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	25/QĐ - UBND ngày 05/02/2021	6.913.456.000			6.913.456.000	6.418.820.536			6.418.820.536	237.000.000			237.000.000	237.000.000			237.000.000			237.000.000	236.383.000	236.383.000					236.383.000	99,7	
13	Đường giao thông nội đồng các thôn Hồng Thái, Trung Tiên xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	104 /QĐ - UBND ngày 22/9/2020	7.997.542.000			7.997.542.000	7.900.270.000			7.900.270.000	249.000.000			249.000.000	249.000.000			249.000.000				248.050.200	248.050.200					248.050.200	99,6	
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ đường bê tông liên xã đến ngõ nhà Ông Đặng Đình Mai, thôn Tiên văn xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	109a/QĐ - UBND ngày 04/9/2018	2.483.096.000			2.483.096.000	2.150.245.000			2.150.245.000	307.000.000			307.000.000	307.000.000			307.000.000				250.245.000	250.245.000					250.245.000	81,5	
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Đồi Chè, thôn Văn Sơn, xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ	96/QĐ - UBND ngày 16/7/2019	1.972.100.000			1.972.100.000	1.749.076.000			1.749.076.000	575.000.000			575.000.000	575.000.000			575.000.000				497.182.351	497.182.351					497.182.351	86,5	

Est

